

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 457/2021/VIX-KT

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 2.2021 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó.

Theo đó, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2021 (kỳ báo cáo) so với Quý 2 năm 2020 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 2 năm 2021: **107.846.022.687 đồng**

LNST Quý 2 năm 2020: **70.777.474.148 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập trong kỳ báo cáo tăng 52.4% so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL Quý 2/2021 tăng 79.2% so với Quý 2/2020 tương ứng tăng: 116,9 tỷ đồng
2. Doanh thu hoạt động môi giới Quý 2/2021 tăng 411% so với Quý 2/2020, tương ứng tăng: 68 tỷ đồng
3. Doanh thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành và tư vấn tài chính Quý 2/2021 tăng 240% so với Quý 2/2020, tương ứng tăng: 3,3 tỷ đồng

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (đề b/c);
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VIX**
NGUYỄN THỊ TUYẾT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		2,901,598,109,642	2,098,630,081,539
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		2,899,860,233,372	2,097,734,700,875
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	86,996,922,693	55,551,627,636
1.1 Tiền	111.1		86,996,922,693	55,551,627,636
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	1,332,353,062,621	1,143,539,350,951
3. Các khoản cho vay	114	7.2	1,199,818,645,358	869,504,080,441
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(2,734,405,440)	(2,734,405,440)
5. Các khoản phải thu	117	8	263,494,947,892	21,242,831,045
5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	235,646,699,800	29,535,000
5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	27,848,248,092	21,213,296,045
5.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		27,848,248,092	21,213,296,045
6. Trả trước cho người bán	118	9	18,254,630,877	9,082,943,444
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.3	14,964,165,697	14,832,953,693
8. Các khoản phải thu khác	122	8.4	90,654,250	96,433,899
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8.5	(13,378,390,576)	(13,381,114,794)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		1,737,876,270	895,380,664
1. Tạm ứng	131		762,500,000	445,199,500
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		37,999,269	41,253,815
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		860,498,897	46,752,371
4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		76,878,104	362,174,978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		18,940,917,847	16,233,430,204
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,500,000,000	1,500,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	10	1,500,000,000	1,500,000,000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,903,433,350	2,244,103,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2,903,433,350	2,243,677,146
- Nguyên giá	222		18,136,437,144	17,140,437,144
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,233,003,794)	(14,896,759,998)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	426,574
- Nguyên giá	228		11,990,456,371	11,990,456,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,990,456,371)	(11,990,029,797)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		14,537,484,497	12,489,326,484
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		545,787,441	545,787,441
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,103,156,764	1,450,881,635
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	12,888,540,292	10,492,657,408
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		2,920,539,027,489	2,114,863,511,743

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		744,879,092,111	365,748,689,908
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		329,422,430,123	126,910,043,885
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	180,000,000,000	80,000,000,000
1.1 Vay ngắn hạn	312		180,000,000,000	80,000,000,000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	4,099,350,181	1,772,062,639
3. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	15,325,714,000
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		32,075,479,600	165,000,000
6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	16	70,656,647,045	19,749,891,521
7. Phải trả người lao động	323		3,330,890,034	2,627,890,034
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	13,830,271,634	6,931,260,062
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		25,429,791,629	338,225,629
II. Nợ phải trả dài hạn	340		415,456,661,988	238,838,646,023
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	400,000,000,000	200,000,000,000
2. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		15,309,158,651	38,691,142,686
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		2,175,659,935,378	1,749,114,821,835
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,175,659,935,378	1,749,114,821,835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		47,231,128,736	47,231,128,736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		49,693,390,691	49,693,390,691
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		799,083,403,996	372,538,290,453
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		737,846,769,393	217,773,719,710
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		61,236,634,603	154,764,570,743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		2,175,659,935,378	1,749,114,821,835
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,920,539,027,489	2,114,863,511,743

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại	005		945,903	1,022,067
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
3. Cổ phiếu quỹ	007			
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		435,092,680,000	294,539,930,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			352,595,240,000	294,539,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng				300,000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán			82,497,440,000	6,350,000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		112,800,000,000	429,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		6,739,037,580,000	8,377,496,560,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,343,090,620,000	5,536,986,710,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		46,027,150,000	732,157,110,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.639.725.810.000	1.985.478.230.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		510,000,000,000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		200,194,000,000	122,874,510,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		375,220,000	4,357,060,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		215,220,000	4,277,060,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		160,000,000	80,000,000
3. Tiền gửi của khách hàng	026		1,316,966,030,428	406,455,836,668
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,316,962,488,535	406,452,091,483
3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,180,965	1,278,715
3.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,360,928	2,466,470
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,023,630	1,031,579
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,337,298	1,434,891
3.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		986,797,222,925	84,267,460,716
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		986,797,222,925	84,267,460,716
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		10,925,000	
6. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		330,157,882,503	322,188,375,952
6.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		330,118,655,000	322,157,368,800
6.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		39,227,503	31,007,152

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 2 Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		264,615,322,241	147,680,235,350	691,854,091,070	225,516,093,946
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1	292,017,789,876	19,266,733,825	546,357,051,094	43,138,043,350
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(98,000,512,000)	103,592,970,819	28,253,879,183	146,328,333,770
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.2	70,598,044,365	24,820,530,706	117,243,160,793	36,049,716,826
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.2	36,519,374,590	10,268,069,917	62,252,633,276	21,733,602,520
1.3 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		48,510,710,413	6,367,021,765	82,876,692,110	10,272,769,615
1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		4,131,990,400	1,384,400,000	24,741,990,400	1,784,200,000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		894,259,978	610,129,654	2,036,187,404	1,299,521,619
1.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		1,551,838,625	980,000,000	3,405,838,625	980,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		356,223,496,247	167,289,856,686	867,167,432,885	261,586,187,700
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		180,325,208,125	81,085,297,540	266,514,037,541	187,715,739,778
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	19.1	88,023,529,332	32,641,250,238	121,350,238,183	58,170,105,545
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		92,301,678,793	48,444,047,302	145,163,799,358	129,545,634,233
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	24		-	(3,640,451,142)	-	(19,809,083)
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,534,360,389	377,882,606	2,568,261,853	815,375,218
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		21,759,080,985	4,119,274,266	37,510,223,777	7,131,140,145
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,658,048,521	814,456,417	2,970,334,715	1,746,930,223
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		728,363,480	438,779,305	971,111,506	932,478,554
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32		395,626,071	54,708,354	541,339,707	293,350,619
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		206,400,687,571	83,249,947,346	311,075,309,099	198,615,205,454

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2020
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		1,087,079,978	121,593,143	2,019,531,736	1,066,502,246
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	401,591,201
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	20	1,087,079,978	121,593,143	2,019,531,736	1,468,093,447
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chi phí lãi vay	52		12,064,986,303	4,976,328,769	17,928,060,277	10,965,852,125
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	21	12,064,986,303	4,976,328,769	17,928,060,277	10,965,852,125
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	6,597,811,560	3,342,430,593	9,711,258,209	9,114,533,480
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		132,247,090,791	75,842,743,121	530,472,337,036	44,358,690,088
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		2,724,219	12,707,643,384	2,724,220	13,352,654,340
8.2 Chi phí khác	72		811,670,939	53,181,196	811,670,940	53,181,197
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	23	(808,946,720)	12,654,462,188	(808,946,720)	13,299,473,143
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		131,438,144,071	88,497,205,309	529,663,390,316	57,658,163,231
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		321,740,334,864	33,348,281,792	646,573,310,491	40,875,463,694
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(190,302,190,793)	55,148,923,517	(116,909,920,175)	16,782,699,537
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		23,592,121,384	17,719,731,161	103,118,276,773	11,460,022,686
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		61,652,559,543	9,865,497,859	126,500,260,808	11,279,034,180
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(38,060,438,159)	7,854,233,302	(23,381,984,035)	180,988,506
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		107,846,022,687	70,777,474,148	426,545,113,543	46,198,140,545
Tổng thu nhập toàn diện	400		107,846,022,687	70,777,474,148	426,545,113,543	46,198,140,545
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				-	-
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				3,340	398

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHỨNG KHOÁN
VIX

Nguyễn Thị Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		529,663,390,316	57,658,163,231
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(11,605,773,399)	(18,063,974,568)
- Khấu hao TSCĐ	03		336,670,370	1,014,047,435
- Các khoản dự phòng	04		(2,724,218)	(116,606,972)
- Chi phí lãi vay	06		17,928,060,277	10,965,852,125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2,019,531,736)	(1,567,960,715)
- Dự thu tiền lãi	08		(27,848,248,092)	(28,359,306,441)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		145,163,799,358	129,545,634,233
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		145,163,799,358	129,545,634,233
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(28,253,879,183)	(146,328,333,770)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(28,253,879,183)	(146,328,333,770)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		634,967,537,092	22,811,489,126
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(305,723,631,845)	(184,468,287,699)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(330,314,564,917)	12,707,046,132
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(235,617,164,800)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		22,632,827,781	30,311,957,340
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(131,212,004)	(167,678,731)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(9,165,907,784)	179,573,559,406
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(28,749,080)	(491,472,260)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		887,997,872	(147,961,023)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(466,021,655)	(212,881,148)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(80,513,048,898)	(20,907,450,516)
(-) Lãi vay đã trả	44		(11,917,046,577)	(10,997,906,918)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		16,584,765,600	54,614,720,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4,919,543,614	405,863,452
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		703,000,000	(2,001,000,000)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		27,418,853,542	152,616,502
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,395,882,884)	(1,330,352,945)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(268,158,704,943)	79,852,260,718

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(996,000,000)	(149,392,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	127,371,748
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		600,000,000	300,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(396,000,000)	277,979,021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		880,000,000,000	450,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(580,000,000,000)	(530,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		300,000,000,000	(80,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		31,445,295,057	130,239,739
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		55,551,627,636	152,040,947,355
Tiền	101.1		55,551,627,636	151,040,947,355
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	1,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		86,996,922,693	152,171,187,094
- Tiền	103.1		86,996,922,693	152,171,187,094

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		32,057,874,157,608	3,813,952,330,446
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(32,057,874,360,900)	(3,813,952,623,180)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		39,638,571,645,744	4,543,999,633,777
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(38,728,061,248,692)	(4,487,377,656,209)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		910,510,193,760	56,621,684,834
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		406,455,836,668	67,446,003,875
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	32		406,452,091,483	67,441,672,917
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,278,715	1,473,914
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2,466,470	2,857,044
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,316,966,030,428	124,067,688,709
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	42		1,316,962,488,535	124,063,650,485
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,180,965	1,376,365

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,360,928	2,661,859

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Tuyết

101 / 2021 / 1511

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 2 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm					Đơn vị tính: Đồng Số dư cuối kỳ	
			2020	2021	2020			2021		30/06/2020	30/06/2021
					Tăng	Phân loại lại	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,161,086,380,000	1,277,189,750,000	-	-	-	-	-	1,161,086,380,000	1,277,189,750,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1,161,086,380,000	1,277,189,750,000	-	-	-	-	-	1,161,086,380,000	1,277,189,750,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		30,809,950,276	47,231,128,736	-	-	-	-	-	30,809,950,276	47,231,128,736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		33,272,212,231	49,693,390,691	-	-	-	-	-	33,272,212,231	49,693,390,691
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		193,060,448,172	372,538,290,453	46,198,140,545	-	-	520,073,049,683	(93,527,936,140)	239,258,588,717	799,083,403,996
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		156,808,415,371	217,773,719,710	29,596,429,514	15,877,757,007	-	520,073,049,683	-	202,282,601,892	737,846,769,393
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		36,252,032,801	154,764,570,743	16,601,711,031	(15,877,757,007)	-	-	(93,527,936,140)	36,975,986,825	61,236,634,603
Cộng	7017		1,420,691,252,634	1,749,114,821,835	46,198,140,545	-	-	520,073,049,683	(93,527,936,140)	1,456,889,393,179	2,175,659,935,378

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Tuyết

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIX

Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 Năm 2021**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 của Công ty CP Chứng khoán VIX ("Công ty")

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.277.189.750.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 52 người.

Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau: Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán; Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán; Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp nay, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Giai đoạn tài chính

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục: "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	8,596,212	38,061,162
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	86,974,329,454	55,496,723,646
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	13,997,027	16,842,828
Tổng cộng	86,996,922,693	55,551,627,636

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của CTCK	84,173,678	11,804,160,100,580
- Cổ phiếu	79,370,017	2,786,500,129,680
- Trái phiếu	4,799,621	8,613,621,439,584
- Chứng khoán khác	4,040	404,038,531,316
b) Của Nhà đầu tư	1,228,793,568	26,304,548,208,016
- Cổ phiếu	1,226,925,768	26,291,159,048,016
- Chứng khoán khác	1,867,800	13,389,160,000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	920,834,526,338	936,941,046,510	301,372,791,691	376,822,334,500
Cổ phiếu chưa niêm yết	220,734,227,536	281,173,500,617	205,264,469,818	323,270,640,437
Trái phiếu chưa niêm yết	114,238,515,494	114,238,515,494	398,905,635,273	398,905,635,273
Chứng chỉ quỹ	-	-	44,540,740,741	44,540,740,741
Tổng cộng	1,255,807,269,368	1,332,353,062,621	950,083,637,523	1,143,539,350,951

7.2 Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	1,098,053,296,236	1,098,053,296,236	691,529,787,762	691,529,787,762
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	101,765,349,122	101,765,349,122	177,974,292,679	177,974,292,679
Tổng cộng	1,199,818,645,358	1,199,818,645,358	869,504,080,441	869,504,080,441

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	920,834,526,338	936,941,046,510	16,109,718,288	75,451,302,191
Cổ phiếu chưa niêm yết	220,734,227,536	281,173,500,617	12,144,160,895	69,712,497,167
Trái phiếu chưa niêm yết	114,238,515,494	114,238,515,494	-	-
Tổng cộng	1,255,807,269,368	1,332,353,062,621	28,253,879,183	145,163,799,358

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá đầu kỳ	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	301,372,791,691	376,822,334,500	75,462,289,335	12,746,526
Cổ phiếu chưa niêm yết	205,264,469,818	323,270,640,437	122,643,456,043	4,637,285,424
Trái phiếu chưa niêm yết	398,905,635,273	398,905,635,273	-	-
Chứng chỉ quỹ	44,540,740,741	44,540,740,741	-	-
Tổng cộng	950,083,637,523	1,143,539,350,951	198,105,745,378	4,650,031,950

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ	(2,734,405,440)	(2,734,405,440)
Tổng cộng	(2,734,405,440)	(2,734,405,440)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	235,646,699,800.00	29,535,000.00
8.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	25,202,712,861	16,655,516,122
- Dự thu lãi cho vay margin	2,645,535,231	4,557,779,923
8.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	884,465,043	435,002,985
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	701,310,078	1,016,835,914
- Phải thu dịch vụ khác	13,378,390,576	13,381,114,794
8.4. Phải thu khác	90,654,250	96,433,899
8.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13,378,390,576)	(13,381,114,794)
Tổng cộng	265,171,377,263	22,791,103,843

(*) Đây là khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	18,143,979,677	9,041,113,444
Phải trả khác	110,651,200	41,830,000
Tổng cộng	18,254,630,877	9,082,943,444

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Tổng cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

(*) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không (ACSV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	12,932,537,391	2,679,053,700	964,278,339	564,567,714	17,140,437,144
- Mua trong kỳ	735,000,000	-	-	261,000,000	996,000,000
Số dư cuối kỳ	13,667,537,391	2,679,053,700	964,278,339	825,567,714	18,136,437,144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11,581,519,003	1,791,714,169	964,278,339	559,248,487	14,896,759,998
- Khấu hao trong năm	185,279,916	133,952,688	-	17,011,192	336,243,796
Số dư cuối kỳ	11,766,798,919	1,925,666,857	964,278,339	576,259,679	15,233,003,794
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	1,351,018,388	887,339,531	-	5,319,227	2,243,677,146
- Tại ngày cuối kỳ	1,900,738,472	753,386,843	-	249,308,035	2,903,433,350
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	11,990,456,371	11,990,456,371
Số dư cuối kỳ	11,990,456,371	11,990,456,371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	11,990,029,797	11,990,029,797
- Khấu hao trong năm	426,574	426,574
Số dư cuối kỳ	11,990,456,371	11,990,456,371
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	426,574	426,574
- Tại ngày cuối kỳ	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	9,502,000,269	7,805,102,628
Tiền lãi phân bổ trong năm	3,266,540,023	2,567,554,780
Tổng cộng	12,888,540,292	10,492,657,408

14. VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	180,000,000,000	80,000,000,000
Tổng cộng	180,000,000,000	80,000,000,000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3,830,088,178	1,505,964,442
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	207,099,076	226,139,083
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	62,162,927	39,959,114
Tổng cộng	4,099,350,181	1,772,062,639

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	62,707,122,276	16,719,910,366
Thuế Thu nhập cá nhân	7,949,524,769	3,029,981,155
Tổng cộng	70,656,647,045	19,749,891,521

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	12,595,013,700	6,584,000,000
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,235,257,934	347,260,062
Tổng cộng	13,830,271,634	6,931,260,062

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trái phiếu phát hành	400,000,000,000	200,000,000,000
Tổng cộng	400,000,000,000	200,000,000,000

(*) Trong năm 2020, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 9,5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, tăng quy mô vốn cho các hoạt động khác của công ty. Công ty đã mua lại trước hạn 100 tỷ vào ngày 02/03/2021

(**) Trong năm 2021, Công ty đã phát hành riêng lẻ 3.000 trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 10.5%/năm với mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu

19. THU NHẬP

19.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết	13,574,041	475,228,435,400	401,559,050,313	73,669,385,087	224,523,773,548
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8,980,073	432,351,619,300	249,113,632,965	183,237,986,335	274,669,227,548
3	Trái phiếu niêm yết	1,250,000	144,925,000,000	144,921,000,000	4,000,000	76,770,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	8,504	1,345,157,636,020	1,310,089,748,882	35,067,887,138	46,899,589,281
5	Công cụ thị trường tiền tệ	2,020	202,038,531,316	202,000,000,000	38,531,316	187,690,717
		23,814,638	2,599,701,222,036	2,307,683,432,160	292,017,789,876	546,357,051,094

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết	8,074,216	238,781,486,900	267,857,296,361	29,075,809,461.00	30,197,914,835
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	605	2,059,100	12,327,538	10,268,438	1,181,278,437
3	Trái phiếu niêm yết	1,000,000	108,000,000,000	108,033,700,000	33,700,000	66,770,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	12,046	1,744,738,506,608	1,803,642,258,041	58,903,751,433.00	89,904,274,911
		9,086,867	2,091,522,052,608	2,179,545,581,940	88,023,529,332	121,350,238,183

19.2 CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	70,598,044,365	24,820,530,706
Cổ tức	13,890,208,088	17,158,200
Trái tức	56,707,836,277	24,803,372,506
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	36,519,374,590	10,268,069,917
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	31,555,976,403	9,802,273,547
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	4,963,398,187	465,796,370
Tổng cộng	107,117,418,955	35,088,600,623

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	600,000,000	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	487,079,978	121,593,143
Tổng cộng	1,087,079,978	121,593,143

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	12,064,986,303	4,976,328,769
Tổng cộng	12,064,986,303	4,976,328,769

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và các khoản theo lương	2,796,773,930	1,295,536,316
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	105,045,000	98,230,000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
Chi phí vật tư văn phòng	14,340,000	11,976,364
Chi phí công cụ, dụng cụ	200,982,430	4,382,643
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	191,326,199	143,918,572
Chi phí thuế, phí và lệ phí	250,405,787	106,214,546
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,200,834,836	1,343,003,011
Chi phí khác	838,103,378	339,169,141
Tổng cộng	6,597,811,560	3,342,430,593

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	-	127,371,748
Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	12,580,271,635
Thu nhập khác	2,724,219	1
	2,724,219	12,707,643,384

Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	27,504,480
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	811,670,938	25,676,713
Chi phí khác	1	3
	811,670,939	53,181,196

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	321,740,334,864	33,348,281,792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(14,490,208,088)	(17,158,200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,012,670,938	118,608,696
Thu nhập chịu thuế	308,262,797,714	33,449,732,288
Điều chỉnh do phân loại lại		15,877,757,007
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61,652,559,543	9,865,497,859
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61,652,559,543	9,865,497,859

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(92,301,678,793)	(48,444,047,302)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	(98,000,512,000)	103,592,970,819
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(190,302,190,793)	55,148,923,517
Điều chỉnh do phân loại lại		(15,877,757,007)
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	(38,060,438,159)	7,854,233,302

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Tư vấn Quản lý và Đầu tư Đò	Cổ đông lớn (không còn là cổ đông lớn từ 29/6/2021)

Công ty CP Tập đoàn Gelex (Tên cũ: Tổng công ty CP Thiết bị điện Gelex)

Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

Công ty CP Hạ tầng Gelex

Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

Công ty CP Thiết bị điện Gelex

Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (CAV)

Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI)

Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC)

Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT

Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

Các công ty liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần FTG Việt Nam	21,958,301	16,579,887
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	21,958,301	16,579,887
Công ty CP Tư vấn Quản lý và Đầu tư Đô	790,937,137	-
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	340,937,137	
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	450,000,000	
	7,011,260,082	10,519,777,611
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex		
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	219,473,714	
Phí khác		10,000,000
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	246,838,625	1,050,000,000
Thanh lý TSCĐ		100,000,000
Dự thu lãi trái phiếu nắm giữ	5,915,689,031	1,341,009,589
Giá trị trái phiếu đã đáo hạn		7,349,347,945
Chi phí thuê văn phòng	486,405,937	527,537,399
Các chi phí dịch vụ khác	142,852,775	141,882,678
Công ty CP Thiết bị Điện (THI)	6,624,184	7,476,660
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	6,624,184	5,476,660
Phí khác		2,000,000
	6,860,305,466	719,404,867,088
Công ty CP Hạ Tầng Gelex		
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	65,773,960	42,744,246
Giao dịch mua chứng khoán		544,335,950,249
Giao dịch bán chứng khoán		175,012,572,593
Dự thu lãi trái phiếu nắm giữ	6,794,531,506	
Phí khác		13,600,000
Công ty CP Thiết bị điện Gelex	1,064,283,245	46,278,183
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	59,283,245	41,727,037
Doanh thu hoạt động tư vấn, phát hành trái phiếu	1,005,000,000	
Phí khác		4,551,146
	20,978,888,888	2,705,559,808
Các công ty liên quan khác		
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán		5,200,000
Dự thu lãi trái phiếu nắm giữ được phát hành từ các công ty liên quan khác	20,978,888,888	2,700,359,808
	300,000,000	217,608,696
Lương và quyền lợi các thành viên HĐQT		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	105,000,000	22,608,696
Nguyễn Thị Tuyết	105,000,000	105,000,000
Cao Thị Hồng	30,000,000	30,000,000
Trần Thị Hồng Hà	30,000,000	30,000,000
Nguyễn Tuấn Dũng	30,000,000	30,000,000
	465,000,000	345,000,000
Lương và quyền lợi Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Thị Tuyết	315,000,000	225,000,000
Đỗ Ngọc Đĩnh	150,000,000	120,000,000

Tại ngày cuối kỳ, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex		
Trái phiếu nắm giữ	5,604,632,410	8,867,888,942
Công ty CP Hạ Tầng Gelex		
Trái phiếu nắm giữ	32,211,091,073	6,600,000,000
Công ty CP Thiết bị Điện (THI)		

Cổ phiếu nắm giữ	8,068,866,000	480,900,000
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam		
Cổ phiếu nắm giữ	392,350,000	458,850,000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP		
Cổ phiếu nắm giữ	-	32,857,068,000
Các công ty liên quan khác		
Trái phiếu phát hành bởi các công ty liên quan	-	109,727,454,164
Cổ phiếu được phát hành bởi các công ty liên quan khác	72,600,245,600	56,133,350,000

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyết

